

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ U VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 289/2024/DS-PT

Ngày 06- 6- 2024

V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế
và hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất.”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ U VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Bà Nguyễn Ngọc Hoa.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*
Bà Lê Thị Tú Anh- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội,
mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/2024/TLPT-
DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

Do Bản án số 64/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Tỉnh
T bị kháng cáo, kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5830/2024/QĐ-PT
ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1969. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 15C, ấp B, phường H, thành phố C, tỉnh D.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vương Thị T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn P Cơ, xã Q, huyện Q, Tỉnh T theo giấy ủy quyền ngày 27/9/2019 (Có
mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Hoài T là
Luật sư của Văn phòng Luật sư Tư vấn pháp luật T Phương thuộc Đoàn Luật sư
Tỉnh T. Có mặt.

Bị đơn: Ông Vũ Xuân H, sinh năm 1959. Có mặt.

Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1961. Có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, Tỉnh T.

3. Người có quyền lợi, U vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1937; Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, Tỉnh T (Vắng mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân huyện Q, Tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Hoài U, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q, theo giấy ủy quyền số 2309/UBND-TNMT ngày 30/11/2020. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, Tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoài N; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 780/8/44L, đường Bình Giã, phường 10, thành phố V, tỉnh B- V. Có mặt.

3.5. Anh Vũ Đình I, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, Tỉnh T. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2018, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền thể hiện:

Ông bà nội bà A là cụ N và cụ D, cụ N chết năm 1987, cụ D chết năm 1962; tài sản của cụ N và cụ D để lại là quyền sử dụng đất ở diện tích 1204m², tại thửa 1463, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q năm 1991. Thửa đất trên tại thôn Hợp Hưng nay là thôn L, xã Q, huyện Q, Tỉnh T. Cụ N và cụ D có ba người con gồm:

Ông Phạm Văn C (bố đẻ bà A) đã chết năm 1981, ông C có vợ là bà Đặng Thị B (mẹ đẻ bà A) đã chết năm 1973.

Bà Phạm Thị X, sinh năm 1937, hiện nay đang ở tại thôn L, xã Q, huyện Q, Tỉnh T; bà X có ba người con gồm ông Vũ Đình H, bà Vũ Thị T và bà Vũ Thị N.

Ông Phạm Văn N đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Ông N có một người con là chị Phạm Thị P, chết ngày 29/8/1984; Ông N có vợ là bà Đặng Thị Đ đã chết.

Ngoài ba người con trên ông bà nội bà A không có nhận ai làm con nuôi và không có người con nuôi nào.

Khi bố mẹ bà A là ông C và bà C còn sống, ông nội có cho một phần đất để sinh sống trên mảnh đất của ông bà, bố mẹ bà A ở trên mảnh đất này cho đến khi chết. Khi bố mẹ bà A chết thì bà A sống ở với ông nội, ông cháu chăm sóc nhau; đến năm 1987 ông nội bà A chết, không để lại di chúc.

Đến năm 1988, sau khi ông nội chết, bà A một mình trong điều kiện vùng quê khôn khó nên đã vào miền N để làm ăn; sau thời gian đi kiếm sống, dành dụm được ít tiền nên có về quê để xây dựng nhà cửa làm nơi thờ cúng ông bà, bố mẹ; nhưng khi bà A về thì ông Vũ Xuân H đã phá căn nhà lá ngày trước của ông bà, bố mẹ bà A, chặt phá vườn cây để xây dựng nhà ở; đến cuối năm 2018 bà A về với mục đích làm nhà thờ cúng ông bà, bố mẹ thì được biết là ông H đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với mảnh đất của ông bà nội bà A.

Sự việc trên bà A đã làm đơn gửi UBND xã Q giải quyết, xã tiến hành hòa giải nhưng không đạt được kết quả. Quá trình giải quyết tại xã, bà A được biết thửa đất của ông bà nội bà A bị ông H đã làm hợp đồng tặng cho con trai ông H là anh Vũ Văn T và Vũ Đình I và đã làm (GCNQSDĐ) cho anh G và anh I.

Nay bà A đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất ở diện tích 1204m², tại thửa 1463, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q năm 1991, ở thôn L, xã Q, huyện Q, Tỉnh T theo quy định của pháp luật về thừa kế. Gồm những người được hưởng di sản thừa kế là bà A (tôi được thừa kế 1/3 phần di sản của bố bà A nếu bố còn sống được hưởng) và bà Phạm Thị X là con đẻ của ông bà nội bà A hiện nay đang còn sống.

Bà A đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 560417 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 560418 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất ông Vũ Văn T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 560419 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất ông Vũ Đình I; cả ba GCNQSDĐ trên đều do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp.

2. Theo bản tự khai ngày 17/10/2019, Biên bản ghi lời khai ngày 29/12/2020 của ông Vũ Xuân H tại Tòa án được thể hiện như sau:

Quan hệ giữa ông H và bà Phạm Thị L là con cô con cậu (bố bà A là anh trai mẹ ông H). Bà A đi vào Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ năm 1987 đến nay. Bà A là con gái ông Phạm Văn C, ông C chết năm 1981. Ông C chỉ 01 người con còn sống là bà Phạm Thị L; vợ ông C là bà Đặng Thị B đã chết từ lâu.

Bố mẹ ông C là cụ N và cụ D; cụ N chết năm 1987, cụ D chết thời gian nào ông H không biết; cụ N và cụ D có 03 người con đó là ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị X và ông Phạm Văn N.

Ông Phạm Văn C có 01 người con là chị Phạm Thị L.

Bà Phạm Thị X có 03 người con gồm Vũ Xuân H, sinh năm 1959; Vũ Thị T, sinh năm 1968 và Vũ Thị N, sinh năm 1974.

Ông Phạm Văn N (hy sinh năm 1968) có 01 người con là Phạm Thị P, sinh năm 1963, bà P chết năm 1984 (khi chết bà P chưa có gia đình). Ông N có vợ là bà Đặng Thị Đ, bà Đ hiện nay đã chết.

Thửa đất mà hiện nay bà A đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ N sử dụng có diện tích 1.204m² tại thôn L, xã Q. Khi ông H lớn lên, ông H chỉ biết là của cụ N và cụ D sử dụng chứ không biết nguồn gốc đất là của ai, cụ N sử dụng cho đến khi cụ N chết, trước đó cụ N ở cùng bà P trên thửa đất đó.

Năm 1987, vợ chồng ông H có vào ở trong khu đất của cụ N. Trước khi vợ chồng ông H vào ở trong khu đất của cụ N, vợ chồng ông H ở với bà X. Lý do vợ chồng vào ở trong đó là khi cụ N chết không có ai vào ở nên bố mẹ ông H bảo vợ chồng vào ở. Vợ chồng ông H đã làm lại nhà cấp 4 ở cho đến nay. Năm 1994, UBND huyện Q đã cấp GCNQSDĐ cho ông Vũ Xuân H, được quyền sử dụng diện tích 1.204m² (trong đó đất ở 200m², đất 10% lâu dài 1004m²), khu đất này hiện nay vợ chồng ông H đang ở. Năm 2017 vợ chồng ông H có làm hợp đồng tặng cho con trai tôi là Vũ Đình I diện tích 250m² (trong đó đất ở 50m², đất trồng cây lâu năm 200m²) theo Hợp đồng tặng cho ngày 10/3/2017 và đã được cấp GCNQSDĐ số CI 560419, ngày 18/4/2017. Hợp đồng tặng cho con trai ông H là Vũ Văn T diện tích 247m² (trong đó đất ở 50m², đất trồng cây lâu năm 197m²) theo Hợp đồng tặng cho ngày 10/3/2017 và đã được cấp GCNQSDĐ số CI 560418, ngày 18/4/2017. Hiện nay 02 con ông H chưa làm nhà cửa gì trên diện tích đất đó, gia đình ông H chỉ trồng cây ăn quả theo thời vụ. Khi cụ N còn sống thì cụ thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N, sau khi cụ N chết vợ chồng ông H là người thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N.

Theo bản tự khai ngày 17/10/2019, Biên bản ghi lời khai ngày 29/12/2020 của bà Nguyễn Thị Q và các tài liệu tại Tòa án được thể hiện như sau:

Bà Nguyễn Thị Q lấy ông Vũ Xuân H năm 1980, sau khi lấy chồng về ở chung cùng với bố mẹ chồng là ông Vũ Đình M và bà Phạm Thị X. Khi về đó ở thì cụ N ở cùng với ông C (bố bà A) trên cùng mảnh đất đó cùng với bà P (con ông Phạm Văn N), bà A ở cùng ông C trên cùng thửa đất với cụ N (nhưng bố con làm lều ở riêng). Sau khi ông C chết, bà A đi ở đợ. Khi cụ N chết thì bố mẹ chồng bà Q có nói vợ chồng bà vào ở khu đất đó để trông coi hương khói cho gia đình bên ngoại. Thửa đất có diện tích 1.204m² tại thôn L. Vợ chồng bà Q ở đó nên đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Năm 2017 vợ chồng bà Q có tặng cho hai người con là Vũ Đình I và Vũ Văn T một phần diện tích đất trên. Theo yêu cầu của bà A chia thừa kế của cụ N và cụ D thì ý kiến của bà Q đồng ý với ý kiến của ông Vũ Xuân H.

3. Người có quyền lợi, U vụ liên quan:

Theo biên bản ghi lời khai của bà Phạm Thị X ngày 07/01/2021 được thể hiện như sau:

Bố mẹ bà X là cụ N và cụ D, cụ D chết năm 1987, cụ N chết năm 1962. Bố mẹ bà X sinh được 4 người con gồm ông Phạm Văn C, đã chết năm 1981, tôi là Phạm Thị Xuân; ông Phạm Văn N và một người em gái út chết từ khi đang còn nhỏ chưa đặt tên.

Ông Phạm Văn C có 01 con là Phạm Thị L, ông Phạm Văn N hy sinh năm 1968, Ông N có 01 con là Phạm Thị P, sinh năm 1963, chết năm 1984, khi chết chưa có chồng con, Ông N có vợ là bà Đ đã chết.

Trước đây bố mẹ bà X có một thửa đất ở tại thôn L, xã Q, diện tích 1.204m², sau khi mẹ bà X chết thì cụ N và cháu P ở trên thửa đất đó, sau khi cháu P chết thì cụ N ở trên thửa đất đó cùng với bà A. Sau khi cụ N chết thì bà A vẫn ở trên thửa đất đó khoảng 2, 3 năm thì bà A đi làm ăn xa nhà. Nay bà A yêu cầu chia cho bà A một phần đất để làm nhà thờ, thờ cúng tổ tiên bà X cũng đồng ý cắt cho bà A một phần làm nhà thờ.

Phần thừa kế bà X được hưởng nếu có bà X xin nhận và quyết định cho ai là quyền của bà X; về thừa kế mà bà X được hưởng đề nghị Tòa án giao bằng đất cho bà X.

Khi cụ N chết và bà A đi làm ăn thì khu đất đó không có ai ở, nên vợ chồng ông H, Q đã vào đó ở. Nếu phải trích công sức cho vợ chồng ông H, Q thì bà X đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Khi bố mẹ bà X chết không có làm di chúc cho ai được hưởng di sản, bà X đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/8/2020 tại UBND xã Q, bà X có làm văn bản họp mặt những người thừa kế, nội dung trong văn bản là do bà X hoàn toàn tự nguyện và điểm chỉ xác nhận trước sự chứng kiến của cán bộ UBND xã Q.

Anh Vũ Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Vũ Văn T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Tòa án nhân dân Tỉnh T đã ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B- V nhưng không thực hiện được theo nội dung quyết định ủy thác.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 24/6/2021 của anh Vũ Đình I: Anh I là con của ông Vũ Xuân H và bà Nguyễn Thị Q. Năm 2017, anh I được bố mẹ tặng cho 1 phần diện tích đất của bố mẹ, cụ thể bố mẹ cho anh I 250m² và được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số CI 560419, ngày 18/4/2017, thửa số 142-3 tờ bản đồ số 17; địa chỉ xã Q, huyện Q, Tỉnh T, diện tích 250m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 50m², đất trồng cây lâu năm 200m²; việc bà A yêu cầu chia thừa kế đó là việc của bố

mẹ anh I giải quyết không liên quan gì đến anh I. Anh I đề nghị phần đất mà bố mẹ anh I đã tặng cho thì anh I vẫn tiếp tục sử dụng. Hiện nay hộ khẩu của anh I vẫn ở chung cùng bố mẹ, do anh I phải đi làm ăn nay đây mai đó nên địa chỉ chỗ làm của anh I không cụ thể.

Theo văn bản số 27 BC-UBND ngày 22/10/2019 của UBND xã Q:

Về bản đồ 364, bản đồ 299 và sổ mục kê đất: Qua kiểm tra rà soát hồ sơ lưu trữ tại xã thì bản đồ 364 và bản đồ 299, sổ mục kê đất xã Q là không có; xã Q đã trực tiếp liên hệ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q, Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh T cũng không có hồ sơ lưu trữ về bản đồ 364, bản đồ 299, sổ mục kê đất của xã Q. Như vậy là xã Q năm 1986 không thực hiện đo đạc lập bản đồ 364, 299 và sổ mục kê đất.

Hiện tại hồ sơ địa chính xã Q gồm có:

- Bản đồ địa chính năm 1992, không có sổ mục kê đất.
- Bản đồ năm 2001, bản đồ năm 2012 và sổ mục kê đất năm 2001, năm 2012.

Về thời điểm ông H ở trên mảnh đất đang tranh chấp: Ông Vũ Xuân H ở trên mảnh đất từ trước năm 1994 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ ngày 02/5/1994 đến tháng 8 năm 2017 ông Vũ Xuân H đã tặng cho quyền sử dụng đất cho 02 người con trai là Vũ Văn T và Vũ Đình I và một phần mang tên ông Vũ Xuân H, do Văn phòng Công chứng N Thanh, Tỉnh T lập. UBND xã Q đã lập hồ sơ địa chính chuyển UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai.

Theo văn bản số 2310/UBND-TNMT ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Q:

Về hồ sơ địa chính và quá trình sử dụng đất.

Về bản đồ 299: xã Q không có.

Theo hồ sơ địa chính năm 1991, ông Vũ Xuân H sử dụng thửa đất 1463, diện tích 1.204m², tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã Q đo vẽ năm 1991. Ngày 02/5/1994 ông Vũ Xuân H được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ thửa đất 1463, diện tích 1.204m², trong đó 200m² đất ở, 1.004m² đất vườn.

Theo hồ sơ địa chính năm 2012, thửa đất 1463, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã Q đo vẽ năm 1991 tương ứng với thửa số 142, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Q đo vẽ năm 2012, diện tích 1.204m².

Đến tháng 4/2017, ông Vũ Xuân H đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho 2 người con trai là ông Vũ Văn T và Vũ Đình I một phần diện tích thửa đất 142 nêu trên và đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ (Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính UBND huyện không nhận được đơn thư kiến nghị).

Căn cứ khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013, ông Vũ Xuân H đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ ngày 02/5/1994. Để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất đề nghị Tòa án nhân dân Tỉnh T xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/5/2021 và Biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2021:

Thửa đất số 1463 tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính năm 1993 xã Q, diện tích 1204m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 1.004m², phía Bắc giáp hộ ông Lê Trung Thai; phía Tây giáp đường đi của làng, phía N giáp đất canh tác nhà ông Đặng Công Dự; phía Đông giáp đất nông nghiệp nhà ông H; tương ứng với thửa 142, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 2012, diện tích 1204m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 1.004m²; vị trí đất trên nằm ở đường ngõ ngách còn lại trong xã; đơn giá 500.000 đồng/m² đất ở và 27.000 đồng/m² đất cây lâu năm. Giá trị thửa đất: $(500.000 \text{ đồng} \times 200 \text{ m}^2) + (270.000 \text{ đồng} \times 1.004 \text{ m}^2) = 127.108.000 \text{ đồng}$.

Tài sản gắn liền trên đất:

- Nhà cấp 4 đồ bằng, gạch cốm, tường 220 xây năm 2007 gồm: Nhà mái bằng diện tích $1,5 \times 7,5 = 11,25 \text{ m}^2$, giá trị còn lại $(11,25 \text{ m}^2 \times 3.354.000 \text{ đồng/m}^2) \times 1/15 = 2.516.000 \text{ đồng}$; nhà mái tôn diện tích $4 \times 7,5 = 30 \text{ m}^2$, giá trị còn lại $(30 \text{ m}^2 \times 2.214.000 \text{ đồng/m}^2) \times 1/15 = 4.428.000 \text{ đồng}$; nhà lợp tôn, xây năm 2012, diện tích 26m², giá trị còn lại $(26 \text{ m}^2 \times 2.174.000 \text{ đồng/m}^2) \times 6/15 = 22.610.000 \text{ đồng}$.

- Tường rào xây gạch cốm xây năm 2016 gồm: Tường rào ngăn cách hộ ông Thai: $24,4 \times 1,5 = 36,6 \text{ m}^2$; tường rào phía tây $33,7 \times 1,5 = 50,55 \text{ m}^2$; giá trị còn lại của tường rào $(36,6 \text{ m}^2 + 50,55 \text{ m}^2) \times 129.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5/10 = 5.621.000 \text{ đồng}$.

- Công trình phụ xây năm 2012, diện tích $7,7 \times 5,65 = 43,5 \text{ m}^2$, giá trị còn lại $(43,5 \text{ m}^2 \times 867.000 \text{ đồng/m}^2) \times 1/10 = 3.771.000 \text{ đồng}$.

- Chuồng trại xây trước năm 2000 giá trị: 0 đồng.

- Sân bê tông, xây năm 2017, diện tích $(6 \times 13,8) + (21,4 \times 3,1) = 149,14 \text{ m}^2$, giá trị còn lại $(149,14 \text{ m}^2 \times 62.000 \text{ đồng/m}^2) \times 6/10 = 5.548.000 \text{ đồng}$.

Tổng tài sản trên đất: 44.494.000 đồng.

- Cây cối trên đất: 01 cây lộc vừng (đường kính 30cm) trị giá 638.000 đồng; 01 cây vải loại E trị giá 450.000 đồng; 01 cây vải loại D trị giá 373.000 đồng; 01 cây vú sữa loại D trị giá 240.000 đồng; 01 cây bưởi loại D trị giá 420.000 đồng; 17 cây mít loại B trị giá $17 \times 57.000 \text{ đồng} = 969.000 \text{ đồng}$; 03 cây xoài loại B trị giá $03 \times 180.000 \text{ đồng} = 540.000 \text{ đồng}$; 05 cây hồng xiêm loại B trị giá $05 \times 30.000 \text{ đồng} = 150.000 \text{ đồng}$; 10 cây dừa loại B trị giá $10 \times 102.000 \text{ đồng} = 1.020.000 \text{ đồng}$; 03 cây xà cừ (đường kính 30cm) trị giá $03 \times 622.000 \text{ đồng} = 1.866.000 \text{ đồng}$; 05 cây kê lầy

lá (đường kính 30cm) trị giá 05 x 119.000 đồng = 595.000 đồng; 02 cây cau loại D trị giá 02 x 295.000 đồng = 590.000 đồng. Tổng giá trị cây cối: 7.851.000 đồng.

Tại Bản án số 64/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; 34; 147; 227; 228; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 609; 611; 612; 613; 614; 623; 650; 651; 652 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự.

Khoản 4 Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế.

Điều 32; Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L về chia thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Phần tài sản thừa kế của cụ D và cụ N để lại quyền sử dụng đất 1.204m² tại thửa số 1463, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q lập năm 1991 ở thôn L, xã Q, huyện Q, Tỉnh T.

3. Trích công sức duy trì bảo quản khối tài sản cho ông Vũ Xuân H và bà Nguyễn Thị Q 604m² đất.

Trích trong phần tài sản thừa kế 100m² đất làm nơi thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N, giao cho vợ chồng ông Vũ Xuân H và bà Nguyễn Thị Q quản lý và sử dụng vào việc thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N.

Tổng ông Vũ Xuân H và bà Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng 704m² đất, trong đó 100m² đất ở, 604m² đất cây lâu năm, trị giá 66.308.000 đồng (*Sáu mươi sáu triệu ba trăm linh tám nghìn đồng*).

4. Chia phần di sản thừa kế của cụ D và cụ N: Bà Phạm Thị X quyền sử dụng đất 250m² trong đó 50m² đất ở, 200m² đất cây lâu năm, trị giá 30.400.000 đồng (*Ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Chị Phạm Thị L quyền sử dụng đất 250m² trong đó 50m² đất ở, 200m² đất cây lâu năm, trị giá 30.400.000 đồng (*Ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng*).

5. Phần đất cụ thể:

Cụ thể: Giao cho chị Phạm Thị L được quyền sử dụng 250m^2 được tính từ điểm góc cắt giữa cạnh Tây (đường thôn) và cạnh N (gọi điểm A) kéo về phía Bắc (song song với đường thôn) thửa đất dài 12m xác định điểm D; từ điểm A kéo về phía Đông đến góc cắt giao với cạnh Đông (gọi là điểm B) dài 21,1m; từ điểm B kéo về phía Bắc thửa đất 12m là điểm xác định gọi là điểm C; kéo hai điểm C và D dài 21,4m được xác định là ranh giới cạnh Bắc của thửa đất giao cho chị Lý, theo hình ABCD.

Giao cho bà Phạm Thị X được quyền sử dụng 250m^2 được tính từ điểm D kéo về phía Bắc (song song với đường thôn) thửa đất dài 11,6m xác định điểm E; từ điểm C kéo về phía Bắc dài 12m là điểm xác định gọi là điểm F; kéo hai điểm E và điểm F dài 21,7m được xác định là ranh giới cạnh Bắc của thửa đất giao cho bà X, theo hình CDEF.

Phần đất giao cho ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N là 100m^2 được xác định từ điểm E kéo về phía Bắc (song song với đường thôn) thửa đất dài 4,7m xác định điểm H; từ điểm F kéo về phía Bắc dài 4,7m là điểm xác định gọi là điểm G; kéo hai điểm G và điểm H dài 21,7m được xác định là ranh giới cạnh Bắc của thửa đất giao cho ông H, bà Q quản lý để sử dụng làm nơi thờ cúng Liệt sỹ, theo hình EFGH.

Giao cho ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng 604m^2 được tính từ phần tiếp theo sau khi đã cắt 100m^2 làm nơi thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N đến hết về phía Bắc thửa đất giáp hộ ông Lê Trung Thai, theo hình GHKLMN, có chiều dài các cạnh: Cạnh N 21,7m; cạnh Bắc 24,4m; cạnh Đông (15,1m + 14,0m); cạnh Tây (2,0m + 26,4m).

Về phần ngõ đi: Cạnh phía Tây thửa đất dài 56,7m song song với đường thôn rộng 4,5m, hiện nay ngõ của nhà ông H, bà Q đang được mở về phía Tây của thửa đất, phù hợp với quy hoạch đường đi của thôn tại địa phương, nên phần đất chia cho những người được sử dụng trên sẽ được mở ngõ đi về phía đường thôn (theo cạnh Tây thửa đất) theo phần đất được chia.

(Theo sơ đồ ở trang 18 và sơ đồ này là một phần không thể tách rời của bản án).

6. Ông Vũ Xuân H và bà Nguyễn Thị Q tiếp tục sở hữu: Nhà cấp 4 đồ bằng, gạch cốm, tường 220 xây năm 2007 gồm: Nhà mái bằng diện tích $11,25\text{m}^2$, giá trị 2.516.000 đồng và nhà mái tôn diện tích 30m^2 , giá trị 4.428.000 đồng; nhà lợp tôn, xây năm 2012, diện tích 26m^2 , giá trị 2.610.000 đồng; tường rào ngăn cách hộ ông Thai và tường rào phía Tây (phần còn lại sau khi đã giao cho chị Lý và bà X) giá trị 3.337.700 đồng; công trình phụ diện tích $43,5\text{m}^2$, giá trị 3.771.000

đồng; chuồng trại xây trước năm 2000 giá trị 0 đồng; sân bê tông, xây năm 2017, diện tích 149,14m², giá trị 5.548.000 đồng; 01 cây lộc vùng trị giá 638.000 đồng; 01 cây vải loại E trị giá 450.000 đồng; 01 cây vải loại D trị giá: 373.000 đồng; 01 cây vú sữa loại D trị giá 240.000 đồng; 01 cây bưởi loại D trị giá 420.000 đồng; 05 cây mít loại B trị giá 285.000 đồng; 03 cây xoài loại B trị giá 540.000 đồng; 05 cây hồng xiêm loại B trị giá 150.000 đồng; 02 cây xà cừ trị giá 1.244.000 đồng; 02 cây cau loại D trị giá 590.000 đồng.

7. Chị Phạm Thị L có U vụ giao lại cho ông Vũ Xuân H và bà Nguyễn Thị Q số tiền 3.230.000 đồng (*Ba triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng*) và được quyền sở hữu 12m tường rào phía Tây (nằm trên cạnh Tây thửa đất được giao) trị giá 1.161.000 đồng; 05 cây kê lấy lá trị giá 595.000 đồng; 06 cây mít loại B trị giá 342.000 đồng; 05 cây dừa loại B trị giá 510.000 đồng; 01 cây xà cừ trị giá 622.000 đồng.

8. Bà Phạm Thị X có U vụ giao lại cho ông Vũ Xuân H và bà Nguyễn Thị Q số tiền 1.974.300 đồng (*Một triệu chín trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm đồng*) và được quyền sở hữu 11,6m tường rào phía Tây (nằm trên cạnh Tây thửa đất được giao) trị giá 1.122.300 đồng; 06 cây mít loại B trị giá 342.000 đồng; 05 cây dừa loại B trị giá 510.000 đồng.

9. Ông Vũ Xuân H và bà Nguyễn Thị Q có U vụ giao lại phần diện tích đất và tài sản gắn liền với phần đất được chia cho chị Phạm Thị L và bà Phạm Thị X.

10. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 560418 ngày 18/4/2017 đứng tên người sử dụng đất ông Vũ Văn T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 560419 ngày 18/4/2017 đứng tên người sử dụng đất ông Vũ Đình I.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 560417 ngày 18/4/2017 đứng tên người sử dụng đất ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q.

11. Các đương sự có quyền đề nghị làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên các quyền, U vụ khác.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân Tỉnh T nhận được đơn kháng cáo của ông Vũ Xuân H kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án xét xử công bằng, khách quan, không thiên vị, xử đúng luật đất đai.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân Tỉnh T nhận được Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 09/QĐ-VKS-P9 ngày 08/9/2023 của Viện kiểm

sát nhân dân Tỉnh T đề nghị hủy Bản án số 64/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 Tòa án nhân dân Tỉnh T để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, Viện kiểm sát không rút kháng nghị. Các bên đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Sau khi trình bày kháng cáo, căn cứ kháng cáo, ý kiến tranh luận, ông Vũ Xuân H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông H.

Nguyên đơn là bà Phạm Thị L không đồng ý với kháng cáo, kháng nghị và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:* Kháng cáo của ông Vũ Xuân H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh T là hợp pháp nên được chấp nhận để xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, kháng nghị, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Xuân H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh T, hủy toàn bộ Bản án số 64/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Tỉnh T để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày, tranh luận của các bên đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Vũ Xuân H và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh T là hợp pháp nên được chấp nhận để xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người tham gia tố tụng nhưng đây là phiên tòa mở nhiều lần nên Tòa án quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo nhưng là kháng cáo quá hạn không được chấp nhận nên không xem xét.

[2] Xét kháng cáo, kháng nghị:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp về chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Phạm Thị L và bị đơn ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q và yêu cầu hủy 03 GCNQSDĐ cấp cho ông Vũ Xuân H bà Nguyễn Thị Q; anh Vũ Văn T; anh Vũ Đình I của UBND huyện Q, theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tỉnh T là đúng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ D chết năm 1962 (Theo Trích lục khai tử), cụ N chết năm 1987 (Theo Trích lục khai tử), như vậy trường hợp này thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Theo khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018, do vậy thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn. Địa điểm mở thừa kế là xã Q, nơi cư trú cuối cùng của cụ D và cụ N.

[3] Về diện và hàng thừa kế: Cụ D và cụ N chết không để lại di chúc do vậy việc thừa kế được chia thừa kế theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của các cụ được xác định như sau: Cụ D và cụ N có 04 người con gồm ông Phạm Văn C, sinh năm 1922; bà Phạm Thị X, sinh năm 1937; ông Phạm Văn N và 01 người con gái chết khi chưa đặt tên; ông Phạm Văn C kết hôn với bà Đặng Thị B sinh được 01 người con là chị Phạm Thị L, ông C chết năm 1981, bà Đặng Thị B chết năm 1973; bà Phạm Thị X, sinh năm 1937, hiện nay đang ở tại thôn L, xã Q, huyện Q, Tỉnh T; bà X có 03 người con gồm ông Vũ Xuân H, bà Vũ Thị T và bà Vũ Thị N; ông Phạm Văn N đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ năm 1968, Ông N có một người con là chị Phạm Thị P, chị P chết ngày 29/8/1984; Ông N có vợ là Đặng Thị Đ, bà Đ đã chết và một người con gái út chết từ khi đang còn nhỏ chưa đặt tên (theo lời khai của bà X). Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ N hiện nay còn sống chỉ còn bà Phạm Thị X.

Ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn N đều chết trước cụ N nên các con của ông C và Ông N được hưởng thừa kế theo thừa kế I vị quy định ở Điều 652 của Bộ luật Dân sự. Hiện nay chỉ còn chị Phạm Thị L con ông C là còn sống, chị P con Ông N đã chết (chết ngày 29/8/1984), nên thừa kế I vị chỉ có chị Phạm Thị L.

Về Ông N có lấy vợ là bà Đặng Thị Đ, sau khi Ông N hy sinh bà Đ đã tái giá lấy chồng là ông Trịnh Viết Thứ có hai người con là anh Trịnh Viết Tâm và Trịnh Viết Nhất, xét về phần bà Đ không thuộc hàng được hưởng thừa kế của cụ N và cụ D, mặt khác nay bà Đ đã chết và các con của bà Đ là anh Nhất và anh Tâm không có yêu cầu gì.

Như vậy, người hưởng di sản thừa kế của cụ N và cụ D còn lại là bà Phạm Thị X và chị Phạm Thị L.

[4] Về di sản chia thừa kế: Cụ D và cụ N có khối tài sản chung gồm 01 thửa đất ở thôn Hợp Hưng (nay là thôn L), xã Q, theo hồ sơ về đất đai thì khi xác lập bản đồ 299/TTg xã Q, bản đồ 364 và sổ mục kê không có (việc không có bản đồ 299/TTg, bản đồ 364 và sổ mục kê toàn xã Q đều không có, các hộ gia đình trên địa bàn xã Q thời điểm đó đều không có, việc không có là do nhà nước không thực hiện việc lập các bản đồ trên tại địa phương xã Q), tuy nhiên thửa đất của cụ D và cụ N có nguồn gốc từ thời cha ông cụ N để lại, đã được xác nhận qua Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư và các đương sự gồm bà X (con gái cụ N), ông H (cháu ngoại cụ N) và bà A (cháu nội cụ N) thừa nhận đó là đất tài sản của cụ N và cụ D. Mặt khác theo Sổ hộ khẩu lao động được lập của Hợp tác xã Hưng Linh, xã Q có ghi “Phạm v Nhấn, thị Đ, P” (BL16); “Phạm v Cửi, thị B, Lý” (BL15), điều đó thể hiện tại thời điểm đó cụ N, bà Đ, chị P, ông C, bà C, chị Lý ở sinh sống tại Hợp tác xã Hưng Linh (nay là thôn Hợp Hưng), xã Q phù hợp với lời khai của bà X, ông H và chị Lý; sau khi cụ N chết người quản lý di sản của cụ N và cụ D là bà Phạm Thị X (mẹ đẻ ông H), vì lý do không có người trông coi nên đã cho vợ chồng ông H ra thửa đất của cụ N ở để trông coi và hương khói cho dòng họ Phạm. Như vậy có thể xác định thửa đất đang tranh chấp chia thừa kế có nguồn gốc và thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ N và cụ D.

Cụ N và cụ D khi chết không để lại di chúc nên nay chia thừa kế tài sản của cụ N và cụ D được chia theo pháp luật và được chia cho bà X (hàng thừa kế thứ nhất) và chị Lý (thừa kế I vị) theo quy định.

[5] Sau khi cụ N chết, bà A ở cùng cụ N đã đi làm thuê, khi đó ở nhà chỉ có bà X, khu đất của cụ N không có người ở nên bà X có cho vợ chồng ông H là con trai ra ở nhà đất của cụ N, vợ chồng ông H đã ở trên khu đất đó từ năm 1988 đến nay nên Tòa án cấp sơ thẩm trích một phần trong khối tài sản của cụ N để trả công duy trì tôn tạo và bảo quản cho vợ chồng ông H và bà Q là phù hợp.

[6] Ông Phạm Văn N (con trai cụ N) đã hy sinh năm 1968, sau khi Ông N hy sinh, bà Đ vợ Ông N đi lấy chồng, con Ông N là chị Phạm Thị P đã chết năm 1984, cụ N chết năm 1987 và năm 1988 vợ chồng ông H ra ở và đã có trách nhiệm thờ

cúng Liệt sỹ Phạm Văn N nên Tòa án cấp sơ thẩm trích một phần đất trong khối tài sản của cụ N và cụ D để làm nơi thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N và phần đất trích làm nơi thờ cúng này giao cho vợ chồng ông H, bà Q quản lý sử dụng là phù hợp.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm trích phần công sức cho vợ chồng ông H, bà Q bằng 604m^2 đất, trích để làm nơi thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N 100m^2 đất và giao cho vợ chồng ông H, bà Q quản lý sử dụng, đồng thời có trách nhiệm thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N là thỏa đáng.

[8] Sau khi trừ công sức duy trì tôn tạo, quản lý khối tài sản cho vợ chồng ông H, bà Q và phần làm nơi thờ cúng Liệt sỹ phần còn lại được chia thừa kế cho bà X và chị Lý. Cụ thể di sản chia thừa kế: $1.204\text{m}^2 - 604\text{m}^2$ (trích công sức cho ông H, bà Q) - 100m^2 (làm nơi thờ cúng Liệt sỹ) = $500\text{m}^2 : 2 = 250\text{m}^2/1$ kỷ phần.

Thửa đất có diện tích 1.204m^2 , trong đó có 200m^2 đất ở và 1.004m^2 đất cây lâu năm nên khi chia cần chia phần đất ở và đất cây lâu năm theo tỷ lệ theo phần diện tích của từng người được hưởng.

[9] Phần đất được quyền sử dụng như sau:

Vợ chồng ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng 604m^2 (trích công sức cho ông H, bà Q) + 100m^2 (làm nơi thờ cúng Liệt sỹ) = 704m^2 , trong đó 100m^2 đất ở, 604m^2 đất cây lâu năm, trị giá 66.308.000 đồng.

Bà Phạm Thị X được quyền sử dụng 250m^2 trong đó 50m^2 đất ở, 200m^2 đất cây lâu năm, trị giá 30.400.000 đồng.

Chị Phạm Thị L được quyền sử dụng 250m^2 trong đó 50m^2 đất ở, 200m^2 đất cây lâu năm, trị giá 30.400.000 đồng.

Cụ thể: Giao cho chị Phạm Thị L được quyền sử dụng 250m^2 được tính từ điểm góc cắt giữa cạnh Tây (đường thôn) và cạnh N (gọi điểm A) kéo về phía Bắc (song song với đường thôn) thửa đất dài 12m xác định điểm D; từ điểm A kéo về phía Đông đến góc cắt giao với cạnh Đông (gọi là điểm B) dài 21,1m; từ điểm B kéo về phía Bắc thửa đất 12m là điểm xác định gọi là điểm C; kéo hai điểm C và D dài 21,4m được xác định là ranh giới cạnh Bắc của thửa đất giao cho chị Lý, theo hình ABCD.

Giao cho bà Phạm Thị X được quyền sử dụng 250m^2 được tính từ điểm D kéo về phía Bắc (song song với đường thôn) thửa đất dài 11,6m xác định điểm E; từ điểm C kéo về phía Bắc dài 12m là điểm xác định gọi là điểm F; kéo hai điểm E và điểm F dài 21,7m được xác định là ranh giới cạnh Bắc của thửa đất giao cho bà X, theo hình CDEF.

Phần đất giao cho ông H, bà Q quản lý để sử dụng làm nơi thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N là 100m^2 được xác định từ điểm E kéo về phía Bắc (song song với

đường thôn) thửa đất dài 4,7m xác định điểm H; từ điểm F kéo về phía Bắc dài 4,7m là điểm xác định gọi là điểm G; kéo hai điểm G và điểm H dài 21,7m được xác định là ranh giới cạnh Bắc của thửa đất giao cho ông H, bà Q quản lý để sử dụng làm nơi thờ cúng Liệt sỹ, theo hình EFGH.

Giao cho ông H, bà Q được quyền sử dụng 604m² được tính từ phần tiếp theo sau khi đã cắt 100m² làm nơi thờ cúng Liệt sỹ Phạm Văn N đến hết về phía Bắc thửa đất giáp hộ ông Lê Trung Thai, theo hình GHKLMN, có chiều dài các cạnh: Cạnh N 21,7m; cạnh Bắc 24,4m; cạnh Đông (15,1m + 14,0m); cạnh Tây (2,0m + 26,4m).

Về phần ngõ đi: Cạnh phía Tây thửa đất dài 56,7m song song với đường thôn rộng 4,5m, hiện nay ngõ của nhà ông H, bà Q đang được mở về phía Tây của thửa đất, phù hợp với quy hoạch đường đi của thôn tại địa phương nên phần đất chia cho những người được sử dụng trên sẽ được mở ngõ đi về phía đường thôn (theo cạnh Tây thửa đất) theo phần đất được chia.

[5] Về phần tài sản gắn liền trên đất gồm:

Tài sản gắn liền trên đất: Nhà cấp 4 đổ bằng, gạch cốm, tường 220 xây năm 2007 (gồm: Nhà mái bằng diện tích 11,25m², giá trị 2.516.000 đồng; nhà mái tôn diện tích 30m², giá trị 4.428.000 đồng); nhà lợp tôn, xây năm 2012, diện tích 26m², giá trị 2.610.000 đồng; tường rào ngăn cách hộ ông Thai và tường rào phía Tây giá trị 5.621.000 đồng; công trình phụ diện tích 43,5m², giá trị 3.771.000 đồng; chuồng trại xây trước năm 2000 giá trị: 0 đồng; sân bê tông, xây năm 2017, diện tích = 149,14m², giá trị 5.548.000 đồng. Tổng tài sản trên đất 44.494.000 đồng.

Cây cối trên đất: 01 cây lộc vừng (đường kính 30cm) trị giá 638.000 đồng; 01 cây vải loại E trị giá 450.000 đồng; 01 cây vải loại D trị giá: 373.000 đồng; 01 cây vú sữa loại D trị giá 240.000 đồng; 01 cây bưởi loại D trị giá 420.000 đồng; 17 cây mít loại B trị giá 969.000 đồng; 03 cây xoài loại B trị giá 540.000 đồng; 05 cây hồng xiêm loại B trị giá 150.000 đồng; 10 cây dừa loại B trị giá 1.020.000 đồng; 03 cây xà cừ trị giá 1.866.000 đồng; 05 cây kê lấy lá 595.000 đồng; 02 cây cau loại D trị giá 590.000 đồng. Tổng giá trị cây cối 7.851.000 đồng.

Toàn bộ số tài sản và cây cối trên đất là thuộc quyền sở hữu của ông H và bà Q nên ông H và bà Q tiếp tục được quyền sở hữu; đối với tài sản và cây cối khi chia nằm trên phần đất chia của chị Lý và bà X thì buộc chị Lý và bà X phải trả bằng tiền cho vợ chồng ông H để được sở hữu tài sản và cây cối đó. Tài sản nằm trên phần đất chị Lý được chia gồm 12m dài tường rào phía Tây 12m x 1,5m = 18m² x 129.000 đồng/m² x 5/10 = 1.161.000 đồng; 05 cây kê lấy lá (đường kính 30cm) trị giá 05 x 119.000 đồng = 595.000 đồng; 06 cây mít loại B trị giá 06 x 57.000 đồng = 342.000

đồng; 05 cây dừa loại B trị giá 05×102.000 đồng = 510.000 đồng; 01 cây xà cừ (đường kính 30cm) trị giá 622.000 đồng. Tổng 3.230.000 đồng.

Tài sản nằm trên phần đất bà X được chia gồm 11,6m dài tường rào phía Tây $11,6m \times 1,5m = 17,4m^2 \times 129.000$ đồng/ $m^2 \times 5/10 = 1.122.300$ đồng; 06 cây mít loại B trị giá 06×57.000 đồng = 342.000 đồng; 05 cây dừa loại B trị giá 05×102.000 đồng = 510.000 đồng; Tổng: 1.974.300 đồng.

[6] Việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q; anh Vũ Văn T; anh Vũ Đình I.

Về nguồn gốc đất là của cụ D và cụ N nhưng do tại địa phương xã Q không lập bản đồ 299/TTg và đến năm 1987 sau khi cụ N mất do không có người trông coi nên bà X là người được thừa kế tài sản của cụ N và cụ D đã cho vợ chồng ông H ra ở mục đích để trong coi tài sản; năm 1994 ông H đã kê khai làm GCNQSDĐ cùng với đất sản xuất nông nghiệp được xác định số thửa 1463, tờ bản đồ số 4; đến tháng 4 năm 2017 ông H tặng cho con trai là anh Vũ Văn T và anh Vũ Đình I; Xét thấy việc cấp GCNQSDĐ cho ông H năm 1994 là không đúng vì thửa đất trên là của cụ N và cụ D, bà X là một trong những người thừa hưởng thừa kế không chuyển nhượng hay tặng cho ông H; sau đó ông H năm 2017 đã tặng cho các con trai nên đã tách thành 03 GCNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số CI 560417 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q; GCNQSDĐ số CI 560418 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất anh Vũ Văn T; GCNQSDĐ số CI 560419 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất anh Vũ Đình I nên GCNQSDĐ cấp cho ông H năm 1994 đã thu hồi.

Xét việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ của nguyên đơn thấy rằng: Với GCNQSDĐ số CI 560417 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất ông Vũ Xuân H, bà Nguyễn Thị Q mặc dù việc cấp GCNQSDĐ là không đúng theo quy định nhưng nay giải quyết việc chia thừa kế phần đất tài sản của vợ chồng ông H được hưởng và được giao sử dụng cũng nằm trên phần đất giao trong GCNQSDĐ và tài sản của ông trên phần đất này nên không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông H; do diện tích đất được giao có biến động nên vợ chồng ông H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại diện tích ghi trong GCNQSDĐ.

Đối với GCNQSDĐ số CI 560418 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất anh Vũ Văn T; GCNQSDĐ số CI 560419 ngày 18/4/2017, người sử dụng đất anh Vũ Đình I, việc tặng cho quyền sử dụng đất của ông H cho anh G và anh I là không đúng vì thửa đất trên không thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông H nên hợp đồng tặng cho đó là vô hiệu và đây là hợp đồng tặng cho không có sự giao dịch bằng tiền nên ông H cũng không phải trả lại giá trị vật chất; do đó có căn cứ nên chấp nhận hủy hai GCNQSDĐ cấp cho anh G và anh I và phần đất đã cấp GCNQSDĐ

cho anh G và anh I nay được giao cho bà X và chị Lý, bà X và chị Lý có trách nhiệm liên hệ với cơ quan hành chính có thẩm quyền để cấp GCNQSDĐ theo quyết định của bản án.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, việc thu thập chứng cứ đảm bảo đủ căn cứ giải quyết vụ án. Tại cấp phúc thẩm không có tình tiết mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Xuân H và kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp các quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Vũ Xuân H không được chấp nhận nhưng ông H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị L kháng cáo quá hạn không được chấp nhận, số tiền 300.000 đồng bà A đã nộp được hoàn trả lại.

[5] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Xuân H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh T, giữ nguyên các quyết định của Bản án số 64/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Tỉnh T.

2. Về án phí: Căn cứ Điều khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Xuân H.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2022/0006661 ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự Tỉnh T.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND Tỉnh T;
- Cục THADS Tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

Ngô Quang Dũng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Phách

Trần Xuân Thảo

Ngô Quang Dũng